QUỐC HỘI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Luật số: 113/2025/QH15

LUẬT
DÂN SỐ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Dân số.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về truyền thông, vận động, giáo dục về dân số; duy trì mức sinh thay thế, giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh; thích ứng với già hóa dân số; nâng cao chất lượng dân số; điều kiện bảo đảm thực hiện công tác dân số.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Dân số* là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

2. *Quy mô dân số* là số lượng người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính tại thời điểm nhất định.

3. *Cơ cấu dân số* là dân số được phân loại theo giới tính, độ tuổi, dân tộc, trình độ học vấn, nghề nghiệp, tình trạng hôn nhân và các đặc trưng khác có liên quan.

4. *Phân bố dân số* (hay còn gọi là phân bố dân cư) là sự phân chia dân số theo khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc đơn vị hành chính.

5. *Chất lượng dân số* là sự phản ánh các đặc trưng về thể chất, trí tuệ và tinh thần của dân số.

6. *Kế hoạch hóa gia đình* là nỗ lực của Nhà nước, xã hội, gia đình để mỗi cá nhân, cặp vợ chồng chủ động, tự nguyện quyết định số con, thời gian sinh con và khoảng cách giữa các lần sinh nhằm bảo vệ sức khỏe, nuôi dạy con có trách nhiệm, phù hợp với điều kiện sống của gia đình và chuẩn mực xã hội.

7. *Mức sinh thay thế* là mức sinh tính bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ sinh 2,1 con.

8. *Tỷ số giới tính khi sinh* được tính bằng số bé trai sinh ra sống so với 100 bé gái sinh ra sống trong cùng thời kỳ.

9. *Cân bằng giới tính khi sinh* là khi tỷ số giới tính khi sinh trong khoảng 104 đến 106 bé trai sinh ra sống so với 100 bé gái sinh ra sống.

10. *Mất cân bằng giới tính khi sinh* là khi tỷ số giới tính khi sinh nằm ngoài khoảng cân bằng giới tính khi sinh.

11. *Già hóa dân số* là quá trình gia tăng tỷ lệ người cao tuổi trong tổng dân số khi người từ đủ 60 tuổi trở lên chiếm từ 10% tổng dân số trở lên hoặc khi người từ đủ 65 tuổi trở lên chiếm từ 7% tổng dân số trở lên.

12. *Dịch vụ dân số* là các hoạt động phục vụ công tác dân số, bao gồm cung cấp thông tin, dữ liệu dân số; truyền thông, vận động, giáo dục về dân số; cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, dịch vụ nâng cao chất lượng dân số, dịch vụ chăm sóc người cao tuổi và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

13. Năng lực xã hội của người cao tuổi là khả năng duy trì, thích ứng và tham gia vào các mối quan hệ xã hội để giúp họ tiếp tục cống hiến cho gia đình, xã hội.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện công tác dân số

1. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực dân số gắn với phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, bản sắc văn hóa dân tộc để phát triển nhanh và bền vững đất nước.

2. Bảo đảm sự chủ động, tự nguyện, bình đẳng và đề cao trách nhiệm của mỗi cá nhân, cặp vợ chồng, gia đình trong việc thực hiện công tác dân số.

3. Bảo đảm cân bằng, hài hoà giữa quyền và nghĩa vụ của công dân, của doanh nghiệp, trách nhiệm của Nhà nước.

4. Lồng ghép các yếu tố dân số vào xây dựng và triển khai thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, từng khu vực, từng vùng, từng ngành, từng địa phương và từng tổ chức.

5. Phối hợp liên ngành, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong huy động cộng đồng, xã hội, tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và toàn dân tham gia công tác dân số.

Điều 4. Lồng ghép yếu tố dân số vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh

1. Các yếu tố dân số lồng ghép bao gồm quy mô, cơ cấu và phân bố dân số.

2. Việc lồng ghép yếu tố dân số vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Thống nhất, đồng bộ yếu tố dân số giữa các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;

b) Thực hiện mục tiêu phát triển bền vững và giải quyết các mối quan hệ giữa dân số và phát triển; phù hợp với mục tiêu chính sách dân số;

c) Thực hiện trong quy trình xây dựng, triển khai thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

3. Việc lồng ghép yếu tố dân số vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 5. Ngày Dân số Việt Nam, Tháng hành động quốc gia về Dân số

1. Ngày Dân số Việt Nam là ngày 26 tháng 12 hằng năm.

2. Tháng hành động quốc gia về Dân số là tháng 12 hằng năm.

Điều 6. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Tuyên truyền, phổ biến hoặc đưa thông tin có nội dung sai sự thật, xuyên tạc chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về dân số.

2. Cản trở việc tuyên truyền, giáo dục, vận động phổ biến thông tin, tư vấn về dân số, kế hoạch hóa gia đình, tiếp cận dịch vụ dân số.

3. Lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức; thông báo, tiết lộ giới tính thai nhi, trừ trường hợp do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định để phục vụ chẩn đoán và điều trị các bệnh liên quan đến giới tính.

4. Cưỡng bức, ép buộc việc sinh con hoặc không sinh con.

5. Kỳ thị, phân biệt đối xử trong tiếp cận dịch vụ dân số.

6. Nhân bản vô tính người.

Điều 7. Chính sách của Nhà nước về dân số

1. Dân số là yếu tố quan trọng hàng đầu của sự nghiệp xây dựng, phát triển và bảo vệ Tổ quốc. Thực hiện chính sách dân số và phát triển thông qua các biện pháp duy trì mức sinh thay thế, giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh, thích ứng với già hóa dân số, nâng cao chất lượng dân số trong mối quan hệ với các yếu tố kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh gắn với xây dựng đất nước giàu mạnh, phồn vinh, văn minh, hạnh phúc.

2. Thực hiện chính sách dân số và phát triển là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của mỗi cá nhân, gia đình, doanh nghiệp, tổ chức và toàn xã hội. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo và huy động xã hội thực hiện chính sách dân số.

3. Có chính sách nâng cao chất lượng dân số về thể chất, trí tuệ và tinh thần; bảo vệ, phát triển dân số đối với các dân tộc thiểu số rất ít người.

4. Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, có chính sách phù hợp hỗ trợ cặp vợ chồng, cá nhân sinh con, nuôi con thông qua các chính sách lao động, việc làm, tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ cấp, giáo dục, chăm sóc sức khỏe, nhà ở và chính sách khác để gia tăng tỷ lệ sinh, đạt mức sinh thay thế bền vững; ưu tiên đối với tỉnh, thành phố có mức sinh dưới mức sinh thay thế.

5. Có chính sách thích ứng với già hóa dân số; phát triển mạng lưới bệnh viện lão khoa, chuyên khoa lão trong bệnh viện đa khoa; phát triển các hoạt động chăm sóc người cao tuổi; bảo đảm người cao tuổi được tiếp cận thuận lợi với dịch vụ y tế, môi trường xã hội phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội; khuyến khích chuẩn bị cho tuổi già khi còn trẻ; khuyến khích, ưu đãi doanh nghiệp, tổ chức tham gia, sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ dành cho người cao tuổi theo quy định của pháp luật; hỗ trợ người cao tuổi về lao động, việc làm, an sinh xã hội, tham gia khởi nghiệp, phát triển kinh tế, tham gia chuyển đổi số; phát triển bảo hiểm chăm sóc dài hạn, các hình thức bảo hiểm sức khỏe khác. Ưu tiên phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực lão khoa. Xây dựng chính sách thu hút nguồn nhân lực làm việc trong lĩnh vực lão khoa.

6. Có chính sách phân bố dân cư thông qua các quy hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh phù hợp với từng khu vực, từng vùng, từng ngành, từng địa phương.

7. Ưu tiên, hỗ trợ thực hiện công tác dân số tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đơn vị hành chính cấp xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

8. Bảo đảm nguồn lực thực hiện công tác dân số; hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các chương trình, đề án, dự án về dân số và phát triển. Có chính sách củng cố hệ thống, tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực của đội ngũ làm công tác dân số; phát triển mạng lưới dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản.

9. Có chính sách đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong lĩnh vực dân số.

10. Có chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng và cơ chế ưu đãi khác theo quy định của pháp luật để khuyến khích, động viên, huy động nguồn lực xã hội tham gia công tác dân số.

11. Khuyến khích người sử dụng lao động hỗ trợ, tạo điều kiện cho người lao động thực hiện các biện pháp duy trì mức sinh thay thế, thích ứng với già hóa dân số, nâng cao chất lượng dân số.

Chương II
TRUYỀN THÔNG, VẬN ĐỘNG, GIÁO DỤC VỀ DÂN SỐ

Điều 8. Mục đích, yêu cầu trong truyền thông, vận động, giáo dục về dân số

1. Truyền thông, vận động, giáo dục về dân số nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi hành vi, tạo sự đồng thuận và ủng hộ tích cực của toàn xã hội để giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về dân số gắn với phát triển nhanh và bền vững đất nước.

2. Việc truyền thông, vận động, giáo dục về dân số phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Chính xác, khoa học, kịp thời, rõ ràng, dễ hiểu, thiết thực;

b) Phù hợp với truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc, đạo đức xã hội, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục tập quán, phát huy giá trị gia đình, gắn kết cộng đồng, xóa bỏ định kiến giới;

c) Phù hợp với đặc điểm của địa bàn, nhóm đối tượng được truyền thông, vận động, giáo dục về dân số.

Điều 9. Nội dung truyền thông, vận động, giáo dục về dân số

1. Đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác dân số.

2. Vai trò của cá nhân, cặp vợ chồng trong việc sinh con để bảo đảm phát triển bền vững đất nước và hạnh phúc của người dân.

3. Quyền và nghĩa vụ của cá nhân, gia đình, người sử dụng lao động; lợi ích của cộng đồng, xã hội và quốc gia trong thực hiện công tác dân số.

4. Ưu tiên truyền thông, vận động, giáo dục về các nội dung sau đây:

a) Khuyến khích kết hôn, sinh con để duy trì mức sinh thay thế; giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết;

b) Giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh, hệ lụy của việc mất cân bằng giới tính khi sinh;

c) Thích ứng với già hoá dân số, chuẩn bị cho tuổi già ngay từ khi còn trẻ;

d) Khuyến khích người dân chăm sóc sức khỏe phù hợp với từng nhóm đối tượng; chủ động tiếp cận dịch vụ tư vấn và khám sức khoẻ trước khi kết hôn; sàng lọc, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh; dự phòng vô sinh, điều trị vô sinh;

đ) Thúc đẩy xóa bỏ định kiến giới, nâng cao vai trò của phụ nữ và trẻ em gái trong gia đình và cộng đồng.

5. Đưa nội dung dân số vào chương trình giáo dục phù hợp với từng cấp học.

Điều 10. Đối tượng và trách nhiệm truyền thông, vận động, giáo dục về dân số

1. Cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân có quyền được tiếp nhận thông tin, giáo dục, truyền thông về dân số và tham gia truyền thông, vận động, giáo dục về dân số.

2. Ưu tiên truyền thông, vận động, giáo dục nội dung phù hợp về dân số cho các đối tượng sau đây:

a) Người chưa thành niên;

b) Người trong độ tuổi sinh sản;

c) Người cao tuổi;

d) Người di cư, người khuyết tật, người có nguy cơ mắc bệnh truyền nhiễm;

đ) Người dân tộc thiểu số, đặc biệt là người dân tộc thiểu số rất ít người;

e) Người sử dụng lao động.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về dân số có trách nhiệm hướng dẫn truyền thông, vận động, giáo dục về dân số; phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện truyền thông, vận động, giáo dục về dân số.

4. Cơ quan báo chí chủ động, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về dân số trong việc thực hiện truyền thông, vận động, giáo dục về dân số.

5. Khuyến khích nhà trường phối hợp với gia đình triển khai các hoạt động truyền thông, vận động, giáo dục về dân số.

Điều 11. Hình thức truyền thông, vận động, giáo dục về dân số

1. Trực tiếp.

2. Gián tiếp thông qua phương tiện truyền thông.

3. Chiến dịch, sự kiện, triển lãm, cuộc thi về dân số và hình thức khác.

Chương III
DUY TRÌ MỨC SINH THAY THẾ VÀ GIẢM THIỂU MẤT CÂN BẰNG GIỚI TÍNH KHI SINH

Điều 12. Điều chỉnh quy mô, cơ cấu dân số

1. Việc điều chỉnh quy mô, cơ cấu dân số bảo đảm phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội thông qua các biện pháp sau đây:

a) Điều chỉnh mức sinh;

b) Giảm mức tử vong;

c) Các biện pháp khác.

2. Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, Chính phủ, chính quyền địa phương cấp tỉnh quyết định việc áp dụng biện pháp quy định tại khoản 1 Điều này thông qua chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của mỗi cá nhân, cặp vợ chồng trong việc sinh con, chăm sóc sức khỏe sinh sản

1. Quyết định về thời gian sinh con, số con và khoảng cách giữa các lần sinh phù hợp với lứa tuổi, tình trạng sức khỏe, điều kiện học tập, lao động, thu nhập và nuôi dạy con của mỗi cá nhân, cặp vợ chồng trên cơ sở bình đẳng.

2. Bảo vệ sức khỏe, thực hiện các biện pháp phòng ngừa bệnh nhiễm khuẩn đường sinh sản, bệnh lây truyền qua đường tình dục, HIV/AIDS và thực hiện biện pháp khác liên quan đến chăm sóc sức khỏe sinh sản.

Điều 14. Duy trì mức sinh thay thế

1. Các biện pháp để duy trì mức sinh thay thế bao gồm:

a) Trường hợp sinh con thứ hai, thời gian nghỉ thai sản đối với lao động nữ là 07 tháng; lao động nam là 10 ngày làm việc khi vợ sinh con;

b) Hỗ trợ tài chính khi sinh con đối với phụ nữ dân tộc thiểu số rất ít người;

c) Hỗ trợ tài chính khi sinh con đối với phụ nữ ở tỉnh, thành phố có mức sinh dưới mức sinh thay thế;

d) Hỗ trợ tài chính khi sinh con đối với phụ nữ sinh đủ 02 con trước 35 tuổi;

đ) Ưu tiên mua, thuê mua hoặc thuê nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở đối với người có từ 02 con đẻ trở lên;

e) Biện pháp khác do Chính phủ quyết định.

2. Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, Chính phủ quy định mức hỗ trợ và trình tự, thủ tục thực hiện việc hỗ trợ quy định tại các điểm b, c và d khoản 1; điều kiện, thủ tục thực hiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

3. Căn cứ khả năng cân đối ngân sách nhà nước, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chính quyền địa phương cấp tỉnh quy định nội dung sau đây:

a) Mức hỗ trợ cao hơn mức hỗ trợ do Chính phủ quy định;

b) Đối tượng, biện pháp khác để duy trì mức sinh thay thế ngoài quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Định kỳ hằng năm, Cơ quan thống kê trung ương công bố tình trạng mức sinh để Chính phủ, chính quyền địa phương cấp tỉnh xây dựng, thực hiện các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phù hợp để duy trì mức sinh thay thế.

Điều 15. Giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh

1. Khuyến khích đưa nội dung không trọng nam hơn nữ, không lựa chọn giới tính khi sinh vào hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư.

2. Đình chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người có hành vi thông báo, tiết lộ giới tính thai nhi để phá thai và việc đình chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh này thực hiện theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

3. Định kỳ hằng năm, Cơ quan thống kê trung ương công bố tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh để Chính phủ, chính quyền địa phương cấp tỉnh xây dựng, thực hiện biện pháp can thiệp phù hợp để giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh.

Chương IV
THÍCH ỨNG VỚI GIÀ HÓA DÂN SỐ

Điều 16. Biện pháp thích ứng với già hóa dân số

1. Chủ động chuẩn bị cho tuổi già.

2. Chăm sóc người cao tuổi.

3. Phát triển nguồn nhân lực chăm sóc người cao tuổi.

4. Các biện pháp về phụng dưỡng, chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi theo quy định của pháp luật về người cao tuổi, pháp luật khác có liên quan.

5. Các biện pháp thích ứng với già hóa dân số khác theo quy định của pháp luật có liên quan; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 17. Chủ động chuẩn bị cho tuổi già

1. Cá nhân chủ động chuẩn bị cho tuổi già ngay từ khi còn trẻ thông qua các hoạt động sau đây:

a) Chuẩn bị về sức khỏe, tài chính, tâm lý;

b) Tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế;

c) Tham gia học tập, nâng cao kiến thức, kỹ năng để duy trì sức khỏe thể chất, tinh thần và chức năng xã hội;

d) Tham gia các hoạt động hỗ trợ chăm sóc người cao tuổi;

đ) Các hoạt động khác chuẩn bị cho tuổi già.

2. Nhà nước có chính sách hỗ trợ các nhóm đối tượng ưu tiên chủ động chuẩn bị cho tuổi già.

3. Khuyến khích cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, gia đình, cá nhân hỗ trợ cá nhân tham gia chuẩn bị cho tuổi già phù hợp với nhu cầu của từng nhóm người

cao tuổi. Khuyến khích cá nhân tham gia bảo hiểm sức khỏe theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.

Điều 18. Chăm sóc người cao tuổi

1. Phát triển đa dạng các hình thức chăm sóc người cao tuổi; hỗ trợ cải thiện năng lực xã hội, năng lực tự chăm sóc của người cao tuổi phù hợp mức độ tự chủ, nhu cầu của từng nhóm người cao tuổi.

2. Các hình thức chăm sóc người cao tuổi bao gồm:

a) Tự chăm sóc;

b) Chăm sóc tại nhà;

c) Chăm sóc tại cộng đồng;

d) Chăm sóc tại cơ sở chăm sóc người cao tuổi, chăm sóc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về người cao tuổi.

3. Biện pháp hỗ trợ việc chăm sóc người cao tuổi bao gồm:

a) Cung cấp kiến thức, hướng dẫn kỹ năng để người cao tuổi duy trì, nâng cao sức khỏe thể chất, tinh thần và chức năng xã hội;

b) Hỗ trợ người thân trong gia đình thực hiện chăm sóc người cao tuổi thông qua tập huấn, tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật phù hợp;

c) Phát triển mạng lưới tình nguyện viên, câu lạc bộ, nhóm tự giúp nhau.

4. Khuyến khích sự tham gia của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, cơ sở giáo dục, cơ sở chăm sóc người cao tuổi và cộng đồng dân cư trong việc hỗ trợ chăm sóc người cao tuổi có sự tham gia liên thế hệ.

5. Chính phủ quy định chi tiết điểm b và điểm c khoản 2 Điều này.

Điều 19. Phát triển nguồn nhân lực chăm sóc người cao tuổi

1. Lồng ghép nội dung chuyên ngành lão khoa vào chương trình cập nhật kiến thức y khoa liên tục.

2. Khuyến khích tổ chức, cá nhân cấp học bổng hoặc hỗ trợ học phí, sinh hoạt phí cho người học để phát triển chuyên ngành lão khoa, đặc biệt là những người đang làm việc tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở chăm sóc người cao tuổi tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đơn vị hành chính cấp xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

3. Việc phát triển nguồn nhân lực chăm sóc người cao tuổi được thực hiện theo quy định của pháp luật về người cao tuổi.

Chương V
NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ

Điều 20. Tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn

1. Khuyến khích nam, nữ chủ động tiếp cận dịch vụ tư vấn và khám sức khoẻ trước khi kết hôn theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2. Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ và khả năng cân đối ngân sách nhà nước, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chính quyền địa phương cấp tỉnh quyết định việc hỗ trợ kinh phí tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn.

Điều 21. Sàng lọc, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh

1. Khuyến khích khám sàng lọc bệnh bẩm sinh trước sinh và sơ sinh cho phụ nữ mang thai và trẻ sơ sinh theo danh mục bệnh cần sàng lọc do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định.

2. Kinh phí khám sàng lọc một số bệnh bẩm sinh trước sinh và sơ sinh được hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước, bảo hiểm y tế theo lộ trình tăng mức đóng bảo hiểm y tế và các nguồn kinh phí hợp pháp khác. Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ và khả năng cân đối nguồn ngân sách nhà nước:

a) Chính phủ quy định cụ thể phạm vi, đối tượng, mức hỗ trợ khám sàng lọc một số bệnh bẩm sinh trước sinh và sơ sinh theo lộ trình ưu tiên;

b) Chính quyền địa phương cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quyết định việc mở rộng phạm vi, bổ sung đối tượng và mức hỗ trợ khám sàng lọc bệnh bẩm sinh trước sinh và sơ sinh quy định tại điểm a khoản này.

3. Việc chẩn đoán, điều trị bệnh bẩm sinh trước sinh và sơ sinh thực hiện theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh và pháp luật về bảo hiểm y tế.

Điều 22. Chăm sóc sức khỏe sinh sản

1. Cá nhân, cặp vợ chồng được quyền tiếp cận đầy đủ, bình đẳng và không bị phân biệt đối xử trong tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản; tự đưa ra quyết định liên quan đến sức khỏe sinh sản trên cơ sở hiểu biết, tự nguyện và tôn trọng quyền, lợi ích của cá nhân.

2. Dự phòng vô sinh thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng bệnh, pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh; điều trị vô sinh thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng bệnh, pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh và pháp luật về bảo hiểm y tế.

3. Căn cứ tình hình thực tiễn, chính quyền địa phương cấp tỉnh quyết định triển khai thực hiện hỗ trợ phương tiện tránh thai, chi phí dịch vụ kế hoạch hóa

gia đình cho các đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội; đối tượng thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đơn vị hành chính cấp xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; xã thuộc khu vực biên giới đất liền.

Chương VI
ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN CÔNG TÁC DÂN SỐ

Điều 23. Nguồn tài chính cho công tác dân số

1. Ngân sách nhà nước.

2. Quỹ bảo hiểm xã hội, Quỹ bảo hiểm y tế.

3. Kinh phí chi trả của người sử dụng dịch vụ dân số.

4. Viện trợ, tài trợ, hỗ trợ của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

5. Các nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Ngân sách nhà nước chi cho công tác dân số

1. Chi cho cơ sở thực hiện cung cấp dịch vụ dân số thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật và thực hiện nhiệm vụ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc đấu thầu.

2. Chi hỗ trợ cơ sở thực hiện cung cấp dịch vụ dân số của Nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về cơ chế tự chủ về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Chi đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực làm công tác dân số.

4. Chi đầu tư phát triển cơ sở thực hiện cung cấp dịch vụ dân số của Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Xây dựng, phát triển nhân lực làm công tác dân số

1. Người trực tiếp, thường xuyên quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động về dân số được đào tạo, bồi dưỡng chuyên ngành, chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với công việc; được hưởng chế độ, chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật, đặc biệt ưu tiên đối với người tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đơn vị hành chính cấp xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

2. Cộng tác viên dân số được bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế; được hưởng các chính sách, chế độ theo quy định của Chính phủ.

Điều 26. Hợp tác quốc tế về công tác dân số

1. Chủ động hợp tác quốc tế về công tác dân số; tham gia các tổ chức quốc tế, chương trình, sáng kiến liên quan đến dân số theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; trình cấp có thẩm quyền việc tham gia điều ước quốc tế và tổ chức thực hiện điều ước quốc tế theo quy định của pháp luật; ký kết và tổ chức thực hiện thỏa thuận quốc tế trong lĩnh vực dân số theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung hợp tác quốc tế trong công tác dân số bao gồm:

a) Chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm, kỹ thuật, nghiên cứu, ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ;

b) Trao đổi chuyên gia;

c) Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ;

d) Vận động nguồn hỗ trợ, tài trợ;

đ) Hoạt động hợp tác khác.

Chương VII
TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN VỀ CÔNG TÁC DÂN SỐ

Điều 27. Quản lý nhà nước về dân số

1. Nội dung quản lý nhà nước về dân số bao gồm:

a) Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về dân số;

b) Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách về dân số;

c) Đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực làm công tác dân số; truyền thông, vận động, giáo dục, phổ biến kiến thức, pháp luật về dân số;

d) Tổ chức nghiên cứu, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong công tác dân số;

đ) Phát triển cơ sở dữ liệu chuyên ngành dân số, kết nối liên thông, đồng bộ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành liên quan phục vụ công tác hoạch định chính sách dân số;

e) Hợp tác quốc tế về dân số;

g) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về dân số; khen thưởng trong công tác dân số;

h) Nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về dân số trong phạm vi cả nước; định kỳ 05 năm một lần hoặc đột xuất, báo cáo Quốc hội về công tác dân số.

3. Bộ Y tế là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về dân số.

4. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Y tế thực hiện quản lý nhà nước về dân số.

5. Chính quyền địa phương, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình hoặc theo phân cấp, thực hiện quản lý nhà nước về dân số. Chính quyền địa phương cấp tỉnh quyết định việc hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho người cao tuổi chưa có thẻ bảo hiểm y tế căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội và khả năng cân đối ngân sách của địa phương.

Điều 28. Trách nhiệm của tổ chức kinh tế và tổ chức khác, gia đình, cá nhân về công tác dân số

1. Thực hiện quy định của pháp luật có liên quan đến công tác dân số.

2. Thực hiện cuộc vận động của Đảng và Nhà nước về công tác dân số.

3. Tôn trọng quyền và lợi ích của cá nhân, gia đình; lợi ích của cộng đồng, xã hội và quốc gia trong thực hiện công tác dân số.

4. Thành viên trong gia đình có trách nhiệm giúp đỡ nhau thực hiện chính sách, pháp luật về dân số.

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 29. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan đến công tác dân số

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 139 của Bộ luật Lao động số 49/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 71/2025/QH15 như sau:

"1. Lao động nữ được nghỉ thai sản trước và sau khi sinh con là 06 tháng; trường hợp sinh con thứ hai, lao động nữ được nghỉ thai sản trước và sau khi sinh con là 07 tháng; thời gian nghỉ trước khi sinh không quá 02 tháng.

Trường hợp lao động nữ sinh đôi trở lên thì tính từ con thứ hai trở đi, cứ mỗi con, người mẹ được nghỉ thêm 01 tháng.".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 53 của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 73/2025/QH15 và Luật số 84/2025/QH15 như sau:

“c) Trường hợp vợ sinh đôi hoặc vợ sinh con thứ hai thì được nghỉ 10 ngày làm việc. Trường hợp sinh ba trở lên thì được nghỉ thêm 03 ngày làm việc cho mỗi con tính từ con thứ ba trở đi;”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản, điểm của Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 90/2025/QH15 và Luật số 93/2025/QH15 như sau:

a) Bổ sung khoản 13 vào sau khoản 12 Điều 76 như sau:

“13. Người có từ 02 con đẻ trở lên.”;

b) Thay thế cụm từ “các khoản 1, 4, 5, 6, 8, 9 và 10 Điều 76” bằng cụm từ “các khoản 1, 4, 5, 6, 8, 9, 10 và 13 Điều 76” tại khoản 1 Điều 77;

c) Thay thế cụm từ “các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 76” bằng cụm từ “các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 13 Điều 76” tại khoản 5 Điều 77;

d) Thay thế cụm từ “các khoản 1, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10 Điều 76” bằng cụm từ “các khoản 1, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 13 Điều 76” tại khoản 1 Điều 78;

đ) Thay thế cụm từ “các khoản 1, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều 76” bằng cụm từ “các khoản 1, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 13 Điều 76” tại khoản 2 Điều 78;

e) Thay thế cụm từ “các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 76” bằng cụm từ “các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 13 Điều 76” tại điểm a khoản 3 Điều 78;

g) Thay thế cụm từ “các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10 và 11 Điều 76” bằng cụm từ “các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 11 và 13 Điều 76” tại khoản 9 Điều 78;

h) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 79 như sau:

“đ) Trường hợp một đối tượng được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ khác nhau thì được hưởng một chính sách hỗ trợ mức cao nhất; trường hợp các đối tượng có cùng tiêu chuẩn và điều kiện thì thực hiện hỗ trợ theo thứ tự ưu tiên trước đối với: người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ, người khuyết tật, người được bố trí tái định cư theo hình thức mua, thuê mua nhà ở xã hội, người có từ 02 con đẻ trở lên, nữ giới;”.

4. Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 1 Điều 34 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 như sau:

“d) Có hành vi thông báo, tiết lộ giới tính thai nhi để phá thai.”.

5. Bãi bỏ khoản 3 Điều 17 của Luật Bình đẳng giới số 73/2006/QH11.

6. Bãi bỏ cụm từ “Mỗi cặp vợ chồng chỉ nên có từ một đến hai con.” tại khoản 1 Điều 43 của Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân số 21-LCT/HĐNN8.

Điều 30. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 14 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

3. Pháp lệnh Dân số số 06/2003/PL-UBTVQH11 đã được sửa đổi, bổ sung theo Pháp lệnh số 07/2025/UBTVQH15 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn